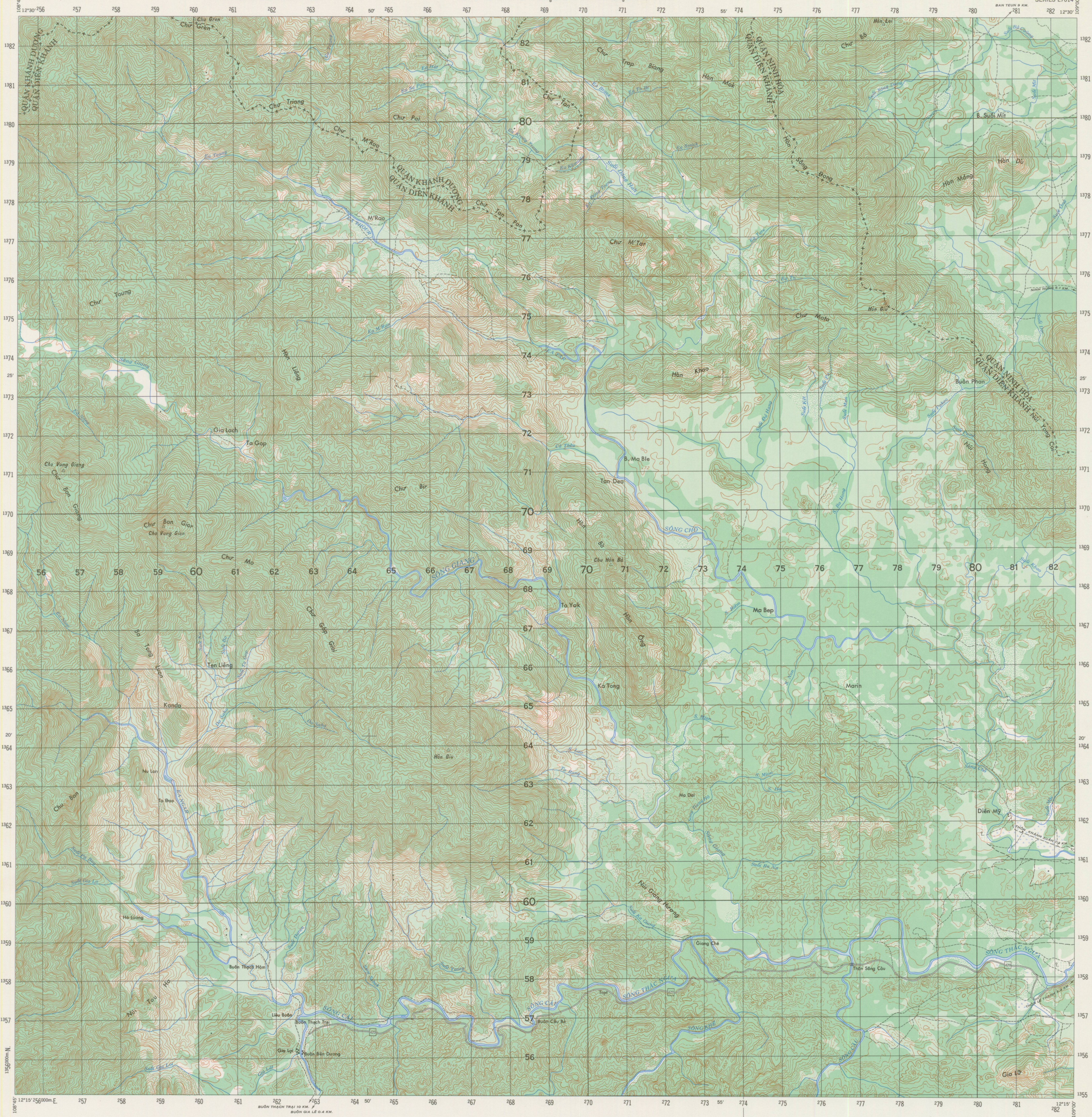




LEGEND—CHỮ-TỬ
MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN ĐỒ TÊN TỪ NĂM 1965

On this map a LAME is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width. Trên bản đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét.

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography. Rừng rậm hay rừng già chỉ che phủ một diện tích 25% địa phương và cây cối dưới tán rừng không thể đi được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một diện tích 25% địa phương và cây cối thưa thớt có thể đi được. Thảm thực vật phân loại theo không gian.

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS—ĐƯỜNG—SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide
Đường nhựa nhẵn, có hai hay nhiều hơn hai làn xe đi
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
Đường cát sỏi hay bề mặt mềm, có hai hay nhiều hơn hai làn xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide
Đường cát sỏi hay bề mặt mềm, chỉ một làn xe đi
Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
Cát track — Đường dùng khai thác
Postroad, trail — Đường mòn, đường bộ hành
ROUTE MARKERS — DẤU HIỆU ĐƯỜNG SÁ
National, international
Quốc lộ, Liên tỉnh lộ
Provincial, communal or other
Tỉnh lộ, Hương lộ hay khác
RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬN
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3 3/8") wide; Station
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track
Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track
Loại đường hẹp, một đường
Aircraft air weather, seasonal
Sân bay, đường quanh năm, từng mùa
Bridge
Wood — Cầu gỗ
Steel — Cầu sắt
Concrete — Cầu bê tông
Footbridge — Cầu nhỏ
Ferry — Phà
Ford — Chỗ lội qua
Road on levee — Đường đắp
Levee, wall — Bờ đắp, tường
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Kênh hay mương đào; Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

HAO LÔNG
Built-up area — Thôn, thị
Village — Làng
Church; Christian shrine; School
Nhà thờ; Thập tự; Trường học
Post office, telephone, telegraph
Bưu cục; Điện đài; Điện thoại
Cemetery — Nghĩa địa
Fort, battery — Bức, Tầm kích
Horizontal control point
Điểm kiểm soát
Spot elevation in meters; Checked, unchecked
Cao độ điểm cao; Kiểm tra, chưa kiểm tra
International boundary — Ranh giới Quốc gia
Phân giới quốc gia
Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
Delegation boundary — Ranh giới quận
Area name
Tên vùng hay địa điểm
Province office, delegation office
Trụ sở hành chính Tỉnh; Trụ sở hành chính Quận
Tank, well; Spring
Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Mud dam; Earthen dam
Đập bùn; Đập đất
Lake or pond; Perennial; Intermittent
Hồ hay ao; Có nước quanh năm; Từng mùa

HAO LÔNG
Salt evaporator
Hàng muối
Limestone mountain
Núi đá vôi
Sand — Cát
Large rapids
Cát chảy mạnh
Lava flow
Thạch lưu
Small falls
Thác nhỏ
Dense forest or jungle
Rừng rậm hay rừng già
Clear forest
Rừng thưa
Plantation; Tree
Đồn điền; Trồng
Rice, swamp
Rừng lầy; Đầm lầy
Land subject to inundation
Đất có thể lụt
Rice, mangrove
Rice, nước; Cây lùn
Coffee, rubber
Cà phê; Cao su
Palm, breadfruit
Cây dừa; Bơ
S. Sóng, Suối
Thôn
B. Buồn
Ba
Chư
Đa
Ea
Hòn
Núi
S. Sóng, Suối
Thôn

GLOSSARY—CỔ-TỬ
B. Buồn
Ba
Chư
Đa
Ea
Hòn
Núi
S. Sóng, Suối
Thôn

Scale Tỷ lệ 1:50,000
1 1/2 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1 1/2 0 1 2 3 Nautical Miles

**CONTOUR INTERVAL—20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS—10 METERS**

**KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG 10 MÉT**

**SPHEROID—EVEREST
GRID—1,000 METER UTM; ZONE 49 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION—TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM—MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM—INDIAN DATUM 1960**

**CREDITS
PREPARED BY—AMS(SX), U.S. ARMY, 1966
NAMES DATA BY—NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE, VIETNAM
CONTROL BY—USAMF, NGS, VIETNAM 23TH INGR BN
SERVICE GEOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY—AMS, U.S. ARMY**

**REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
XIN GỬI NHỮNG SỬ SỬA ĐỔI TRONG BẢN ĐỒ NÀY ĐẾN NHÀ BẠC-ĐƯ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIỆT NAM**

**DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN ĐỒ NÀY CHỈ PHẠC-HOẠ VỚI TÍNH-CÁCH BẬC-CƯƠNG**

**TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH
ADD G-M ANGLE**
MƯỜN ĐÔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ở VUÔNG CỘNG THÊM GÓC V-T

**TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH
SUBTRACT G-M ANGLE**
MƯỜN ĐÔI PHƯƠNG-GIÁC Ở VUÔNG THỪ PHƯƠNG-GIÁC TỪ

**ELEVATION GUIDE
CHỈ ĐẠO CAO-ĐỘ**
HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

**BOUNDARIES
NHỮNG BIÊN-GIỚI**

**ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ**

VIETNAMESE ENGLISH COMPARABLE
Tỉnh, khu or Tỉnh, Province
Quận, District
Xã or Làng, Commune
Ấp, Hamlet
A. Trung Phần Việt Nam
1. Tỉnh Khánh Hòa
a. Quận Diên Khánh
b. Quận Khánh Dương
c. Quận Ninh Hòa

**GRID CONVERGENCE
FOR CENTER OF SHEET**
02°27' (8 MILS; MIL)

**TRUE NORTH
BẮC-ĐỊA**

**GRID NORTH
BẮC-TỬ**

**GRID ZONE IDENTIFICATION
MỘT SỐ NHÃN CHỈ ĐẠO KẾ**
49P
BP

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-ĐỊA TÊN TOA ĐỘ TƯƠNG TRƯNG MỘT CỤC ĐỘ TƯƠNG TRƯNG 100 MÉT

SAMPLE REFERENCE
1. Read letters identifying 100,000-meter square in which the point lies.
2. Locate first METRIC grid line to LEFT of the letter in the line or bottom margin, or on the map itself.
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read METRIC number of the line either on the left or right margin, or on the map itself.
4. Estimate tenths from grid line to point.

Ước định vị trí của điểm trên bản đồ
1. Đọc chữ cái để xác định ô vuông 100.000 mét vuông mà điểm cần tìm nằm trong ô vuông đó.
2. Xác định đường kẻ dọc đầu tiên ở TRÁI của chữ cái trên đường biên trái hay dưới biên dưới của bản đồ, hoặc trên bản đồ.
3. Xác định đường kẻ ngang đầu tiên ở DƯỚI của điểm cần tìm và đọc số METRIC của đường kẻ này trên đường biên trái hay phải hay trên bản đồ.
4. Ước định phần mười của ô vuông từ đường kẻ ngang đến điểm cần tìm.

Ước định vị trí của điểm trên bản đồ
1. Đọc chữ cái để xác định ô vuông 100.000 mét vuông mà điểm cần tìm nằm trong ô vuông đó.
2. Xác định đường kẻ dọc đầu tiên ở TRÁI của chữ cái trên đường biên trái hay dưới biên dưới của bản đồ, hoặc trên bản đồ.
3. Xác định đường kẻ ngang đầu tiên ở DƯỚI của điểm cần tìm và đọc số METRIC của đường kẻ này trên đường biên trái hay phải hay trên bản đồ.
4. Ước định phần mười của ô vuông từ đường kẻ ngang đến điểm cần tìm.

VIỆT NAM 1:50,000
BUỒN THẠCH TRẠI, VIETNAM STOCK NO. L70146733